

Phụ lục I

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Tổng 03 CTMTQG	Trong đó			
			CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	
TỔNG SỐ		2,752,664	1,728,068	637,726	386,870	
I	CẤP TỈNH	312,603	230,213	82,390		
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh)	10,781		10,781		
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng	71,609		71,609		
3	Ban Dân tộc	9,918	9,918			
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	29,724	29,724			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	113,690	113,690			
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	25,846	25,846			
7	Sở Y tế	44,911	44,911			
8	Sở Thông tin và Truyền thông	3,674	3,674			
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2,450	2,450			
II	CẤP HUYỆN	2,440,061	1,497,855	555,336	386,870	
1	Huyện Đắk Glei	284,775	260,368		24,407	
2	Huyện Đắk Hà	190,511	155,726		34,785	
3	Huyện Đắk Tô	153,772	134,484		19,288	
4	Huyện Ia H'Drai	332,273	140,886	184,389	6,998	
5	Huyện Kon Plông	370,084	172,915	177,881	19,288	
6	Huyện Kon Rẫy	184,425	103,489		80,936	
7	Huyện Ngọc Hồi	160,885	68,037		92,848	
8	Huyện Sa Thầy	172,139	147,559		24,580	
9	Huyện Tu Mơ Rông	499,543	287,707	193,066	18,770	
10	Thành phố Kon Tum	91,654	26,684		64,970	

Phụ lục II
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (phần đầu đến năm 2025)	
			Trung ương giao	Địa phương giao
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022 - 2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	4	4
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số xã	xã	25	>26
-	Tỷ lệ xã	%	48.1	>50
1.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số thôn	thôn	21	21
-	Tỷ lệ xã	%	51.2	51.2
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022 - 2025	%	4	4
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm tại các huyện nghèo giai đoạn 2022 - 2025	%		6-8
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
3.1	Cấp huyện			
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	5	5
3.2	Cấp xã			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	70.6	70.6
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	33.3	33.3
-	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu	%	10	10

Phụ lục III

**MỨC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Vốn ĐTPT NSTW giai đoạn 2021-2025	Tỷ lệ đối ứng	Vốn ĐTPT NSDP đối ứng giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
TỔNG SỐ		2,752,664		623,450	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,728,068	10%	172,807	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	637,726	10%	63,773	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	386,870	100%	386,870	